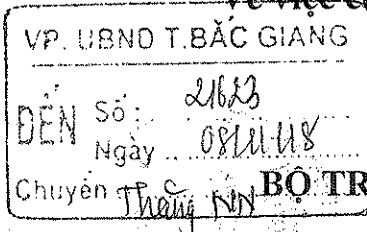


**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục, phân loại và phân giao nhiệm vụ quản lý  
đập, hồ chứa thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ  
liên quan đến 02 tỉnh trở lên**



**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố danh mục, phân loại và phân giao nhiệm vụ quản lý đập, hồ chứa thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục quản lý các đập, hồ chứa thủy lợi tại mục B Phụ lục theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.

**Điều 3.** Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND cấp tỉnh tại Phụ lục kèm theo;
- Lưu VT, TCTL (50b).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Hoàng Văn Thắng**

**Phụ lục:**  
**DANH MỤC PHÂN CÔNG NHẬN VỤ QUẢN LÝ ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY LỢI MÀ VIỆC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ**  
**LIÊN QUAN ĐẾN 02 TỈNH TRỞ LÊN**

(Kèm theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và Phát triển nông thôn)  
BNN-TCTL ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



| TT  | Tên hồ chứa | Dung tích (trên mặt nước) (m <sup>3</sup> ) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ (m <sup>3</sup> /s) | Phân loại đập, hồ chứa thủy lợi | Phạm vi khai thác và bảo vệ | Trách nhiệm quản lý            |                             |
|---|-------------|---|-------------------|--|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| <b>A ĐẬP, HỒ CHỨA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ</b>                                |             |   |                   |  |                                 |                             |                                |                             |
| 1   | la Mor      | 177,8                                       | 32,0              | 3.146                                    | 799                             | Hồ chứa lớn                 | Gia Lai, Đắk Lắk               | Bộ Nông nghiệp và PTNT      |
| <b>B ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY LỢI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT PHÂN CẤP CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b> |             |   |                   |  |                                 |                             |                                |                             |
| <b>I Hồ chứa nước mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên</b>                     |             |   |                   |  |                                 |                             |                                |                             |
| 1   | Cấm Sơn     | 249,8                                       | 42,5              | 230                                      | 385                             | Hồ chứa lớn                 | Lạng Sơn, Bắc Giang            | UBND tỉnh Bắc Giang         |
| 2   | Sông Ray    | 215,3                                       | 34,0              | 1.930                                    | 2.461                           | Hồ chứa lớn                 | Bà Rịa- Vũng Tàu, Đồng Nai     | UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 3   | Núi Cốc     | 175,5                                       | 26,0              | 480                                      | 1.462                           | Hồ chứa lớn                 | Thái Nguyên, Bắc Giang, Hà Nội | UBND tỉnh Thái Nguyên       |
| 4   | Đại Lải     | 29,7  | 16,0              | 3.060                                    | 320                             | Hồ chứa lớn                 | Vĩnh Phúc, Hà Nội              | UBND tỉnh Vĩnh Phúc         |
| 5   | Cầu Mới     | 21,0  | 29,0              | 931                                      | 286                             | Hồ chứa lớn                 | Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu     | UBND tỉnh Đồng Nai          |
| 6   | Suối Giai   | 21,3  | 15,5              | 850                                      | 35,17                           | Hồ chứa lớn                 | Bình Phước, Bình Dương         | UBND tỉnh Bình Phước        |
| 7   | Kim Sơn     | 17,00                                       | 37,5              | 189                                      | 82,0                            | Hồ chứa lớn                 | Hà Tĩnh, Quảng Bình            | UBND tỉnh Hà Tĩnh           |
| 8   | Bầu Nhum    | 7,30  | 19,8              | 153                                      | 6,7                             | Hồ chứa lớn                 | Quảng Trị, Quảng Bình          | UBND tỉnh Quảng Trị         |
| <b>II Đập dâng mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên</b>                        |             |   |                   |  |                                 |                             |                                |                             |
| 1   | Thác Huống  |   | 6,6               | 91,6                                     | 2.630                           | Đập dâng nhỏ                | Thái Nguyên, Bắc Giang         | UBND tỉnh Bắc Giang         |
| 2   | Lạc Tiến    |   | 20,0              | 231,1                                    | 3.310                           | Đập dâng lớn                | Hà Tĩnh, Quảng Bình            | UBND tỉnh Hà Tĩnh           |
| 3   | An Trạch    |   | 7,50              | 48,0                                     | 1.447                           | Đập dâng nhỏ                | Đà Nẵng, Quảng Nam             | UBND thành phố Đà Nẵng      |
| 4   | Trà Sư      |   | 2,30              | 90                                       | 500                             | Đập dâng nhỏ                | An Giang, Kiên Giang           | UBND tỉnh An Giang          |
| 5   | Tha La      |   | 2,30              | 72                                       | 380                             | Đập dâng nhỏ                | An Giang, Kiên Giang           | UBND tỉnh An Giang          |

T

**UBND TỈNH BẮC GIANG  
VĂN PHÒNG**

Số: 533 /SY

**SAO Y BẢN CHÍNH**

*Bắc Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2018*

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các huyện: Lục Ngạn, Hiệp Hòa;
- Các Công ty TNHH MTV KTCTTL;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TH, CNN, XD, TKCT;
  - + Lưu: VT, NN.Thăng.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ VĂN PHÒNG**



**Trần Quốc Khánh**

